**PHỤ LỤC III**

**KẾ HOẠCH GIÁO DỤC ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO 4- 5TUỔI**

*(Kèm theo kế hoạch số 434/KH-MNHY ngày 14/8/2024 của trường MN Hải Yên)*

**1. Mục tiêu và nội dung nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe**

| **Mã hóa mục tiêu** | **Mục tiêu** | | | | **Nội dung** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **1. Tổ chức ăn** | | | | | | | |
| CSND 01 | | - Trẻ được ăn 2 bữa/ngày theo chế độ ăn, khẩu phần ăn phù hợp với độ tuổi, đảm bảo cung cấp đủ năng lượng 1230- 1320Kcal/trẻ/ngày. | | Tổ chức hoạt động ăn: ăn chính 1 bữa, ăn phụ 1 bữa.  - Thực hiện khẩu phần ăn đã được xây dựng trên phần mềm,,..  - Thực đơn theo ngày, theo tuần, theo mùa. | | | |
| **2. Tổ chức ngủ** | | | | | | | |
| CSND 02 | | - Trẻ được ngủ theo nhu cầu độ tuổi: 1 giấc trưa khoảng 150 phút. | | | | - Tổ chức hoạt động ngủ trưa cho trẻ khoảng 150 phút | |
| **3. Vệ sinh** | | | | | | | |
| CSND 03 | | - Trẻ được đảm bảo vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường sạch sẽ. | | | | | - Vệ sinh cá nhân  - Vệ sinh môi trường: vệ sinh phòng nhóm, đồ dùng đồ chơi, giữ sạch nguồn nước,.. |
| **4. Chăm sóc sức khỏe và an toàn** | | | | | | | |
| CSND 04 | | | - Trẻ được đảm bảo an toàn về mọi mặt và phòng tránh một số tai nạn thường gặp | | - Thực hiện nội dung theo thông tư 45/2021/TT-BGD&ĐT ngày 31/12/2021 của Bộ Giáo dục “Thông tư QD về Trường học an toàn phòng chống tai nạn thương tích trong cơ sở GDMN”. | | |
| CSND 05 | | | - Trẻ được phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng. | | - Phòng tránh các bệnh thường gặp, theo dõi tiêm chủng.  - Theo dõi tiêm chủng và phòng chống dịch bệnh Covid 19. | | |
| CSND 06 | | | - Trẻ khoẻ mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi:  + Trẻ trai: Cân nặng: 14,1 - 24,2 Kg  Chiều cao:100,7 - 119,2cm  + Trẻ gái: Cân nặng: 13,7 - 24,9 Kg  Chiều cao: 99,9 - 118,9cm. | | - Chế độ dinh dưỡng đáp ứng theo độ tuổi.  - Khám sức khoẻ định kì 1 lần/ năm.  - Cân, đo 3 tháng/lần.  - Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ trên biểu đồ phát triển. | | |

**2. Mục tiêu và nội dung giáo dục**

| **Mã hóa mục tiêu** | **Mục tiêu** | **Nội dung** |
| --- | --- | --- |
| **1. Phát triển thể chất.** | | |
| ***1.1 Phát triển vận động*** | | |
| **MT 01** | - Trẻ thực hiện đúng, đầy đủ nhịp nhàng các động tác thể dục theo hiệu lệnh. | - Động tác hô hấp: Hít vào thật sâu, thở ra từ từ; Hít vào thở ra có kèm theo vật.  - Động tác phát triển cơ tay và bả vai: Đưa 2 tay lên cao, ra phía trước, sang 2 bên (kết hợp với vẫy bàn tay, nắm, mở bàn tay); Co và duỗi tay, vỗ 2 tay vào nhau (phía trước, phía sau, trên đầu).  - Động tác phát triển cơ lưng, bụng: Cúi về phía trước, ngửa người ra sau; Quay sang trái, sang phải; Nghiêng người sang bên trái, bên phải.  - Động tác phát triển cơ chân: Nhún chân; Ngồi xổm, đứng lên, bật tại chỗ; Đứng, lần lượt từng chân co cao đầu gối,  - Động tác bật: Bật nhảy lên phía trước; Bật tại chỗ; Bật tách khép chân; Bật sang ngang. |
| **MT 02** | - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Bước đi liên tục trên ghế thể dục hoặc trên vạch kẻ thẳng trên sàn. | + Đi bằng gót chân.  + Đi khuỵu gối.  + Đi trên ghế thể dục.  + Đi trên vạch kẻ thẳng trên sàn. |
| **MT 03** | - Trẻ giữ được thăng bằng cơ thể khi thực hiện vận động: Đi bước lùi liên tiếp khoảng 3m. | + Đi lùi liên tiếp khoảng 3m. |
| **MT 04** | - Trẻ kiểm soát được vận động khi đi, chạy thay đổi hướng vận động đúng tín hiệu vật chuẩn (4-5 vật chuẩn đặt dích dắc). | + Đi thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Chạy thay đổi tốc độ theo hiệu lệnh.  + Đi dích dắc (đổi hướng) theo vật chuẩn. |
| **MT 05** | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: Tung bắt bóng với người đối diện (cô/bạn) bắt được 3 lần liền không rơi bóng (khoảng cách 3m). | + Tung bóng lên cao và bắt bóng  + Tung bắt bóng với người đối diện. |
| **MT 06** | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động: Ném trúng đích đứng (xa 1,5m x cao 1,2m). | + Ném trúng đích bằng 1 tay. |
| **MT 07** | - Trẻ biết phối hợp tay - mắt trong vận động tự đập bắt bóng được 4 - 5 lần liên tiếp. | + Đập và bắt bóng tại chỗ.  + Đập và bắt bóng bằng 2 tay.  + Đập và bắt bóng được 4-5 lần liên tiếp.  + Chuyền, bắt bóng qua đầu, qua chân. |
| **MT 08** | - Trẻ nhanh nhẹn trong thực hiện vận động chạy liên tục theo hướng thẳng 15m trong 10 giây. | + Chạy theo hướng thẳng  + Chạy chậm 60 - 80m.  + Chạy 15m trong khoảng 10 giây. |
| **MT 09** | - Trẻ biết dùng sức mạnh của cơ tay trong vận động ném trúng đích ngang (xa 2m). | + Ném xa bằng 1 tay.  + Ném xa bằng 2 tay. |
| **MT 10** | - Trẻ khéo léo trong thực hiện vận động bò trong đường dích dắc không chệch ra ngoài. | + Bò bằng bàn tay và bàn chân 3 - 4m.  + Bò chui qua cổng 1,2m x 0,6m. + Bò chui qua ống dài 1,2m x 0,6m.  + Bò dích dắc qua 5 điểm. |
| **MT 11** | - Trẻ thực hiện được vận động Bật xa tối thiểu 40cm vững vàng đúng tư thế. | + Bật liên tục về phía trước.  + Bật tách chân, khép chân qua 5 ô.  + Bật qua vật cản cao 10 - 15cm. + Bật xa (35 - 40 cm.) |
| **MT 12** | - Trẻ nhảy được xuống từ độ cao 30cm - 35cm một cách vững vàng. | + Bật nhảy từ trên cao xuống (30 -35cm). |
| **MT 13** | - Trẻ nhanh nhẹn, khéo léo và biết phối hợp tay-mắt trong vận động trườn; Trèo lên, trèo xuống. | + Trườn theo hướng thẳng.  + Trèo qua ghế dài 1,5m x 30cm. + Trèo lên, xuống 5 gióng thang. |
| **MT 14** | + Trẻ nhảy lò cò được ít nhất 3m liên hoàn. | + Nhảy lò cò về phía trước.  + Nhảy lò cò đổi chân.  + Nhảy lò cò 3m. |
| **MT 15** | - Trẻ thực hiện được các vận động cuộn, xoay tròn cổ tay; gập, mở các ngón tay. | + Luyện tay: Búng ngón tay, chạm các đầu ngón tay vào nhau, quay ngón tay, cổ tay…Các trò chơi dân gian với tay: đánh, búng, gảy chun...Xoắn, vặn, gập giấy; Đóng, mở nắp hộp. |
| **MT 16** | - Trẻ biết phổi hợp được, cử động bàn tay, ngón tay, phối hợp tay - mắt trong một số hoạt động vẽ, cắt, xây dựng, lắp giáp, tết sợi đôi, tự cài cởi cúc, buộc dây giày... | + Lắp ráp các hình, xâu luồn các hạt; Dùng tay tạo hình thành các con vật; Kéo khoá túi, quần, áo; Cài, cởi cúc áo, cúc quần,…  + Đi và cởi tất; Tháo và buộc dây giầy dép. Gấp quần áo; Mặc và cởi quần áo  + Lắp ghép hình; Cách cầm bút và sử dụng bút; Vẽ tự do và tô màu trong khuôn hình, vẽ hình mẫu.  + Cách cầm kéo và sử dụng kéo; Dán hình  + Xây dựng, lắp ráp với 10-12 khối; Biết tết sợi đôi; Cắt, xé các đường thẳng khác; Gập giấy. |
| ***1.2. Giáo dục dinh dưỡng và sức khỏe.*** | | |
| **MT 17** | - Trẻ có một số hiểu biết về một số thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: thịt, cá, trứng có nhiều đạm. | + Nhận biết thực phẩm hàng ngày có nguồn gốc từ động vật; Phân biệt các thực phẩm, món ăn có nguồn gốc từ động vật.  + Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường trên tháp dinh dưỡng. |
| **MT 18** | - Trẻ có một số hiểu biết về một số thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: Rau, quả chín có nhiều vitamin. | + Nhận biết thực phẩm hàng ngày có nguồn gốc từ thực vật; Phân biệt các thực phẩm, món ăn có nguồn gốc từ thực vật.  + Nhận biết, phân loại 1 số thực phẩm thông thường trên tháp dinh dưỡng. |
| **MT 19** | - Trẻ nói được tên một số món ăn hàng ngày và dạng chế biến đơn giản: Rau có thể luộc, nấu canh; Thịt có thể luộc, rán, kho; Gạo nấu cơm, nấu cháo. | + Nhận biết dạng chế biến đơn giản 1 số món ăn và thực phẩm; Nhận biết sự liên quan giữa ăn uống với bệnh tật (ỉa chảy, sâu răng, suy dinh dưỡng, béo phì); Các thực phẩm khác nhau về màu sắc, kích thước, hình dạng, mùi vị. |
| **MT 20** | - Trẻ biết được ăn để cao lớn, khỏe mạnh, thông minh. | + Nhận biết các bữa ăn và ích lợi của ăn uống đủ lượng, đủ chất; Nhận biết phân biệt 1 số thực phẩm có hại cho sức khoẻ. |
| **MT 21** | - Trẻ biết ăn nhiều loại thức ăn khác nhau để có đủ chất dinh dưỡng. | + Nhận biết tầm quan trọng của các chất dinh dưỡng đối với cơ thể; Chấp nhận ăn rau và ăn nhiều loại thức ăn khác nhau. |
| **MT 22** | - Trẻ thực hiện được một số việc tự phục vụ trong sinh hoạt khi được nhắc nhở. | + Tập luyện kĩ năng: đánh răng, lau mặt, rửa tay bằng xà phòng; Tập đội mũ, mặc quần áo, đi dép, tự thay quần áo khi bị bẩn, bị ướt; Đi vệ sinh đúng nơi quy định, sử dụng đồ dùng vệ sinh đúng cách. |
| **MT 23** | - Trẻ biết tự cầm bát, thìa xúc ăn gọn gàng, không rơi vãi, đổ thức ăn. | + Cách sử dụng ca, cốc, thìa, bát, bình uống nước...Tập xúc cơm, rót nước; Biết giữ vệ sinh trong ăn, uống. |
| **MT 24** | - Trẻ có một số hành vi tốt trong ăn uống. | + Luyện một số thói quen tốt trong sinh hoạt: ăn chín, uống chín; rửa tay trước khi ăn; lau mặt, lau miệng, uống nước sau khi ăn; ăn uống đủ chất, vứt rác đúng quy định,…Mời cô, mời bạn trước khi ăn; Ăn từ tốn nhai kỹ; Không uống nước lã. |
| **MT 25** | - Trẻ có một số hành vi tốt trong vệ sinh, phòng bệnh khi được nhắc nhở. | + Vệ sinh răng miêng sau khi ăn, đội mũ khi ra nắng,, mặc phù hợp với thời tiết: Mùa đông mặc áo ấm, đi tất, mùa hè mặc quần áo thoáng mát, đi giày dép khi ra đường; Nói vời người lớn khi bị đau, chảy máu, sốt…Nhận biết một số dấu hiệu đơn giản khi ốm; Đi vệ sinh đúng nơi quy định; Rửa tay sau khi đi vệ sinh; Bỏ rác đúng nơi nơi quy định; Chuẩn bị chỗ ngủ. |
| **MT 26** | - Trẻ có thể nhận ra một số đồ dùng, dụng cụ nguy hiểm và không đến gần khi được nhắc nhở. | + Nhận biết một số vật dụng nguy hiểm: bếp đang đun, phích nước nóng, xô nước, quạt điện, dao, ổ điện... |
| **MT 27** | - Trẻ nhận ra những nơi nguy hiểm, không được chơi ở gần. | + Nhận biết những nơi nguy hiểm không được phép sờ vào hoặc đến gần: Ao, hồ, sông, suối, mương nước, bể chứa nước…. |
| **MT 28** |  | + Nhận biết những hành động nguy hiểm trong khi ăn như: Không cười đùa trong khi ăn...; Nhận biết thức ăn có mùi lạ: ôi, thiu…; Nhận biết những loại lá, quả lạ không ăn được; Nhận biết các loại thuốc không được tự ý uống; Nhận biết những đồ uống không dành cho trẻ em như cà phê, rượu, bia….; Xin phép cô trước khi ra khỏi trường như: Lúc bố mẹ đến đón…  + Không đi theo người lạ. |
| **MT 29** | - Trẻ nhận ra một số trường hợp nguy hiểm và biết gọi người giúp đỡ: ngã, chảy máu, có người rơi xuống nước, bị lạc… | + Gọi người lớn khi gặp các trường hợp bị ngã, chảy máu, khi có ai đó rơi xuống nước, cháy…Nói được tên địa chỉ gia đình, số điện thoại của bố mẹ, người thân khi cần thiết: bị lạc. |
| **2. Phát triển nhận thức.** | | |
| ***2.1. Khám phá khoa học*** | | |
| **MT 30** | - Trẻ biết được tên, chức năng của các giác quan và một số bộ phận cơ thể con người, biết cơ thể luôn thay đổi và phát triển. | + Các bộ phận trên khuôn mặt; Tên gọi và chức năng của các giác quan; Các bộ phận trên cơ thể; Sự thay đổi của cơ thể. |
| **MT 31** | - Trẻ biết tên, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng đồ dùng, đồ chơi ở trường mầm non; đồ dùng ở trong gia đình. | + Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số đồ chơi trong lớp, trường; Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng phòng khách trong gia đình; Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng phòng ngủ trong gia đình; Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số đồ dùng cá nhân trong gia đình; Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụngmột số đồ dùng phòng bếp trong gia đình; Tên gọi, đặc điểm, công dụng và cách sử dụng một số đồ điện trong gia đình;  + Đặc điểm một số chất liệu: gỗ, nhựa…Phân loại đồ dùng, đồ chơi  theo 1 - 2 dấu hiệu; So sánh sự khác nhau và giống nhau của 2 - 3 đồ dùng, đồ chơi. |
| **MT 32** | - Trẻ thích khám phá để biết tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi, điều kiện sống của một số cây, rau, hoa, quả quen thuộc. | + Tên gọi, đặc điểm, lợi ích và điều kiện sống của cây xanh; Quá trình lớn lên của cây; Quá trình nảy mầm của hạt; Tên gọi, đặc điểm của một số loại hoa; Phân loại hoa theo 1 - 2 dấu hiệu; So sánh sự giống nhau và khác nhau theo 1 - 2 dấu hiệu (cây, hoa, quả).  + Tên gọi, đặc điểm của các loại rau; Các món ăn từ rau và cách chế biến. |
| **MT 33** | - Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật, nơi sống, thức ăn, vận động của một số con vật, một số côn trùng và chim. | + Tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi, cách chăm sóc một số con vật nuôi trong gia đình; Quá trình phát triển của một số con vật sống trong gia đình.  + Tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi, cách chăm sóc một số con vật sống dưới nước; Quá trình phát triển của một số con vật sống dưới nước.  + Tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi, cách chăm sóc một số con vật sống trong rừng; Quá trình phát triển của một số con vật sống trong rừng.  + Tên gọi, đặc điểm nổi bật, ích lợi, một số con côn trùng và chim; Quá trình phát triển của một số con côn trùng và chim.  + Phân loại các con vật theo 1-2 dấu hiệu; So sánh sự giống nhau và khác nhau theo 1 - 2 dấu hiệu (con vật). |
| **MT 34** | - Trẻ biết tên gọi, đặc điểm nổi bật, nơi hoạt động của một số phương tiện giao thông. | + Tên gọi, đặc điểm và công dụng của phương tiện giao thông đường bộ, đường thủy, đường hàng không, đường sắt; So sánh, phân loại một số phương tiện giao thông theo 1 - 2 dấu hiệu; Phân loại các nhóm phương tiện giao thông. |
| **MT 35** | - Trẻ nhận biết được một số biển hiệu giao thông. | + Nhận biết một số biểu hiện của giao thông quy định đơn giản của luật giao thông đường bộ. |
| **MT 36** | - Trẻ có khả năng nhận biết một số luật giao thông. | + Nhận biết một số luật dành cho người tham gia giao thông. |
| **MT 37** | - Trẻ thích khám phá các hiện tượng tự nhiên xung quanh trẻ. | + Đặc điểm của một số hiện tượng thời tiết: Gió, mây, mưa, sấm chớp, cầu vồng; Nhận biết đặc điểm về ban đêm, ban ngày; Sự khác nhau giữa ngày và đêm; Đặc điểm và thứ tự các mùa trong năm; Đặc điểm và dấu hiệu đặc trưng của mùa xuân, hạ, thu, đông.  + Các nguồn nước trong môi trường sống; Các trạng thái của nước và một số đặc điểm, tính chất của nước; Một số đồ vật chìm nổi trong nước; Một vài đặc điểm, tính chất của đất, đá, cát, sỏi. |
| **MT 38** | - Biết được một số thay đổi của các hiện tượng tự nhiên. | + Nhận biết một số hiện tượng thời tiết thay đổi theo mùa xuân, hạ, thu, động; Biết mặc quần áo theo mùa. |
| **MT 39** | - Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản giữa các đồ dùng đồ chơi. | + Một số mối liên hệ đơn giản giữa đặc điểm cấu tạo với cách sử dụng của đồ dùng, đồ chơi quen thuộc. |
| **MT 40** | - Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản giữa con vật với con người. | + Một số mối liên hệ đơn giản giữa con vật với con người; Ích lợi và tác hại của con vật đối với con người. |
| **MT 41** | - Trẻ nhận biết mối quan hệ đơn giản giữa cây hoa quả đối với con người. | + Một số mối liên hệ đơn giản giữa cây, hoa quả với con người; Ích lợi và tác hại của cây, hoa quả với con người. |
| **MT 42** | - Trẻ nhận biết được mối quan hệ đơn giản giữa con người với môi trường. | + Một số mối liên hệ đơn giản giữa cây, hoa quả với con người; Ích lợi và tác hại giữa con người với môi trường; Quan sát, phán đoán mối liên hệ đơn giản giữa con người với môi trường; Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước và cách bảo vệ nguồn nước; Lợi ích của nước với đời sống con người; Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với cuộc sống con người. |
| **MT 43** | - Trẻ nhận biết được mối quan hệ đơn giản giữa cây cối, hoa quả với môi trường. | + Một số mối liên hệ đơn giản giữa cây, hoa quả với môi trường; Ích lợi của nước với đời sống của cây cối và hoa quả; Không khí, các nguồn ánh sang và sự cần thiết của nó với cây cối, hoa quả. |
| **MT 44** | - Trẻ nhận biết được mối quan hệ đơn giản giữa con vật với môi trường. | + Một số liên hệ đơn giản giữa con vật với môi trường; Ích lợi của nước đối với đời sống của con vật; Không khí, các nguồn ánh sáng và sự cần thiết của nó với con vật. |
| ***2.2. Làm quen với một số khái niệm sơ đẳng về toán*** | | |
| **MT 45** | - Trẻ biết đếm trên đối tượng trong phạm vi 10. | - Đếm trên đối tượng trong phạm vi 10 và đếm theo khả năng. |
| **MT 46** | - Trẻ nhận biết được số đếm, số lượng trong phạm vi 5. | - Nhận biết số đếm, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 2; Nhận biết số đếm, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 3; Nhận biết số đếm, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 4; Nhận biết số đếm, số lượng và số thứ tự trong phạm vi 5. |
| **MT 47** | - Trẻ biết tách, gộp 2 nhóm đối tượng có số lượng trong phạm vi 5, đếm và nói kết quả. | + Tách 1 nhóm đối tượng có có số lượng là 2 thành 2 nhóm và gộp lại; Tách một nhóm đối tượng có số lượng 3 thành 2 nhóm và gộp lại ; Tách một nhóm đối tượng có số lượng 4 thành 2 nhóm và gộp lại ; Tách một nhóm đối tượng có số lượng 5 thành 2 nhóm và gộp lại. |
| **MT 48** | - Trẻ nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hằng ngày. | + Nhận biết ý nghĩa các con số được sử dụng trong cuộc sống hàng ngày: Số xe, số nhà... |
| **MT 49** | - Trẻ biết xếp tương ứng 1-1và ghép đôi tương ứng. | + Xếp tương ứng 1-1;  + Ghép đôi các đối tượng. |
| **MT 50** | - Trẻ nhận ra quy tắc sắp xếp của ít nhất 3 đối tượng và sao chép lại. | + Sắp xếp theo quy tắc cho trước; So sánh, sắp xếp theo quy tắc xen kẽ của 1 nhóm đối tượng theo 2 dấu hiệu về màu sắc; So sánh, sắp xếp theo quy tắc xen kẽ của một nhóm đối tượng theo 2 dấu hiệu về kích thước; So sánh, sắp xếp theo quy tắc xen kẽ 1-1-1-1 của 2 nhóm đối tượng; So sánh, sắp xếp theo quy tắc xen kẽ 1-2-1-2 của 2 nhóm đối tượng; So sánh, sắp xếp theo quy tắc xen kẽ 2-2-2-2 của 2 nhóm đối tượng. Sắp xếp theo quy tắc của 3 đối tượng. |
| **MT 51** | - Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo độ dài của đối tượng, nói kết quả đo. | + Đo độ dài một vật bằng một đơn vị đo. |
| **MT 52** | - Trẻ biết sử dụng dụng cụ để đo dung tích của 2 đối tượng, nói kết quả đo và so sánh. | + Đo dung tích bằng một đơn vị đo. |
| **MT 53** | - Trẻ chỉ ra các điểm giống, khác nhau giữa hai hình( tròn và tam giác, vuông và chữ nhật,...). | + Phân biệt hình tròn - hình vuông  + Phân biệt hình vuông - hình chữ nhật + Phân biệt hình tam giác - chữ nhật;  + Phân biệt hình vuông - hình tam giác, hình chữ nhật  + Phân biệt hình tròn với hình vuông, tam giác, hình chữ nhật. |
| **MT 54** | - Trẻ biết sử dụng các vật liệu khác nhau để tạo ra các hình đơn giản. | + Nhận biết các đồ vật xung quanh giống với các hình hình học; Chắp ghép các hình hình học để tạo thành các hình mới theo ý thích và theo yêu cầu. |
| **MT 55** | - Trẻ biết sử dụng lời nói và hành động để chỉ vị trí của đồ vật so với bản thân trẻ và so với bạn khác. | + Xác định vị trí đồ vật ở phía trước, phía sau, phía trên, phía dưới so với bản thân trẻ  + Xác định vị trí đồ vật ở phía phải, phía trái so với bản thân trẻ  + Xác định vị trí đồ vật ở phía phía trước, phía sau, phía trên, phía dưới so với bạn khác  + Xác định vị trí đồ vật ở phía phải, phía trái so với bạn khác. |
| **MT 56** | - Trẻ biết mô tả các sự kiên xảy ra theo trình tự thời gian trong ngày. | + Nhận biết các buổi: sáng, trưa, chiều, tối. |
| ***2.3. Khám phá xã hội*** | | |
| **MT 57** | - Trẻ nói được họ, tên, tuổi, giới tính của bản thân khi được hỏi và trò chuyện. | + Họ tên, tuổi bản thân trẻ; Giới tính, đặc điểm của bản thân trẻ; Sở thích của bản thân. |
| **MT 58** | - Trẻ nói được địa chỉ gia đình, họ tên và công việc của bố, mẹ, các thành viên trong gia đình khi được hỏi, trò chuyện, xem ảnh về gia đình. | + Địa chỉ gia đình; Họ tên, công việc của bố mẹ, những người thân trong gia đình và công việc của họ; Họ tên, tuổi, giới tính, ngày sinh nhật, đặc điểm bên ngoài, sở thích của bản thân và vị trí của trẻ trong gia đình; Đặc điểm bên ngoài của bố mẹ  + Một số nhu cầu của gia đình. |
| **MT 59** | - Trẻ nói được tên và địa chỉ của trường, lớp một số công việc của cô giáo và các bác công nhân viên trong trường khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên, địa chỉ của trường, lớp; Các hoạt động ở lớp, ở trường mầm non.  + Tên và công việc của cô giáo và các cô bác ở trường. |
| **MT 60** | - Trẻ nói được tên và một vài đặc điểm của các bạn trong lớp, nói được các hoạt động của trẻ ở trường. | + Tên, đặc điểm bên ngoài và sở thích của các bạn.  + Lớp mẫu giáo của bé. |
| **MT 61** | - Trẻ biết kể tên, công việc, công cụ, sản phẩm, ích lợi,..của một số nghề khi được hỏi, trò chuyện. | + Tên gọi, công cụ, sản phẩm, ích lợi các hoạt động và ý nghĩa của các nghề phổ biến trong xã hội; Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề sản xuất; Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề dịch vụ; Tên gọi, công cụ, sản phẩm, các hoạt động và ý nghĩa của các nghề truyền thống của địa phương. |
| **MT 62** | - Trẻ kể được tên và nói được đặc điểm của một số ngày lễ hội. | + Một số ngày lễ hội của đất nước, các ngày lễ: Tết trung thu, tết Nguyên Đán, Tết thiếu nhi, 20/10, 20/11, 22/12, 8/ 3...; Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của thành phố Móng Cái. |
| **MT 63** | - Trẻ biết Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc Việt Nam, biết tình cảm của Bác đối với các cháu thiếu nhi. | + Tên, ngày sinh, quê hương của Bác.  + Tình cảm của Bác Hồ với các cháu thiếu nhi. |
| **MT 64** | - Trẻ kể được tên và nêu một vài đặc điểm của cảnh đẹp, di tích lịch sử ở địa phương. | + Tên gọi của tỉnh, thành phố; Đặc điểm nổi bật của một số di tích, danh lam, thắng cảnh, ngày lễ hội, sự kiện văn hoá của tỉnh Quảng Ninh; Tên gọi đất nước, bản đồ, cờ tổ quốc; Một số địa danh nổi tiếng của đất nước: tên gọi, đặc trưng văn hoá; Thủ đô của nước Việt Nam. |
| **3. Phát triển ngôn ngữ:** | | |
| ***3.1. Nghe hiểu lời nói*** | | |
| **MT 65** | - Trẻ nghe và hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng và các từ biểu cảm. | + Từ khái quát, từ trái nghĩa; Từ chỉ sự vật, hiện tượng gần gũi, đơn giản; Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng của sự vật và các từ biểu cảm; Nhận biết sắc thái biểu cảm của lời nói: vui, buồn, tức giận, ngạc nhiên. |
| **MT 66** | - Trẻ nghe và hiểu các nội dung câu đơn, câu phức, câu mở rộng. | + Nghe nhiều các âm thanh khác nhau trong các từ, các câu; Nghe hiểu nội dung các câu đơn, câu phức, câu mở rộng. |
| **MT 67** | - Trẻ có khả năng nghe và hiểu nội dung các bài hát, bài thơ, câu đố, ca dao, đồng dao, tục ngữ, câu đố, hò, vè phù hợp với độ tuổi. | + Nghe các bài hát phù hợp với từng chủ đề; Nghe các bài thơ, ca dao, tục ngữ, hò, vè, câu đố phù hợp với từng chủ đề; Nghe các vần điệu của các bài đồng dao, ca dao qua trò chơi dân gian. |
| **MT 68** | - Trẻ có khả năng nghe và hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với độ tuổi. | + Nghe hiểu nội dung truyện kể, truyện đọc phù hợp với chủ đề. |
| **MT 69** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về trường mầm non. | + Trò chuyện cùng trẻ về: Trẻ, cô và các bạn, trường, lớp mầm non, gia đình, các hoạt động của trẻ… |
| **MT 70** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về bản thân | + Trò chuyện cùng trẻ về bản thân trẻ, các bộ phận trên cơ thể trẻ. |
| **MT 71** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về gia đình. | + Trò chuyện cùng trẻ về gia đình: Địa chỉ gia đình, các người thân trong gia đình, đồ dùng gia đình. |
| **MT 72** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về các phương tiện giao thông. | + Trò chuyện cùng trẻ về các phương tiện giao thông,… |
| **MT 73** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về các nghề. | + Trò chuyện cùng trẻ về các nghề, dụng cụ của các nghề, ích lợi của các nghề. |
| **MT 74** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về các hiện tượng tự nhiên. | + Trò chuyện cùng trẻ về các hiện tượng tự nhiên. |
| **MT 75** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về thực vật. | + Trò chuyện cùng trẻ về cây cối, hoa quả, rau củ quả và ích lợi của chúng. |
| **MT 76** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về động vật. | + Trò chuyện cùng trẻ về các con vật: Đặc điểm, thức ăn, nơi sống, ích lợi,… |
| **MT 77** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về các danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử Việt Nam. | + Trò chuyện cùng trẻ về các danh lam thắng cảnh. |
| **MT 78** | - Trẻ biết lắng nghe và trao đổi với người đối thoại về quê hương, đất nước, Bác Hồ. | + Trò chuyện cùng trẻ về quê hương, Bác Hồ. |
| ***3.2. Sử dụng lời nói trong cuộc sống hàng ngày*** | | |
| **MT 79** | - Trẻ có thể phát âm các tiếng có chứa âm khó. | + Phát âm các tiếng có chứa các âm khó. |
| **MT 80** | - Trẻ biết bày tỏ tình cảm nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép. | + Nói đặc điểm của bản thân, sở thích của bản thân; Nói tên, đặc điểm công dụng của một số đồ dung, đồ chơi; Nói tên một số loại cây, hoa quả, một số loại rau; Nói tên đặc điểm, hành động của một số loại con vật; Trẻ sử dụng được các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định… |
| **MT 81** | - Trẻ thích trả lời và đặt các câu hỏi. | + Trả lời và đặt các câu hỏi: “Ai?”, “Cái gì?”, “Ở đâu?”, “Khi nào?”, “Để làm gì?” |
| **MT 82** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của trường mầm non. | + Cho trẻ đi thăm quan, quan sát các đồ vật, đồ dùng ở trường mầm non; Kể về trường mầm non. |
| **MT 83** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của bản thân. | + Cho trẻ quan sát về các bộ phận trên cơ thể; Kể về các giác quan và lợi ích của chúng. |
| **MT 84** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của gia đình. | + Cho trẻ xem tranh ảnh, băng hình về các ngôi nhà, các đồ dùng gia đình; Kể về những người thân trong gia đình của trẻ. |
| **MT 85** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của các nghề. | + Cho trẻ đi tham quan, quan sát các nghề, dụng cụ của các nghề…; Kể về những nghề trong xã hội mà trẻ biết. |
| **MT 86** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của thực vật. | + Cho trẻ quan sát một số loại rau, củ, quả; Kể về những loại rau, củ, quả mà trẻ biết. |
| **MT 87** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của động vật. | + Cho trẻ đi tham quan, quan sát con vật; Kể về những con vật xung quanh trẻ. |
| **MT 88** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của các phương tiện giao thông. | + Cho trẻ quan sát, xem băng hình về một số phương tiện giao thông…Kể về những phương tiện giao thông mà trẻ biết. |
| **MT 89** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của các hiện tượng tự nhiên. | + Cho trẻ quan sát các hiện tượng tự nhiên; Kể về những hiện tượng tự nhiên mà trẻ biết. |
| **MT 90** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của quê hương, đất nước. | + Cho trẻ đi tham quan, quan sát tranh ảnh, băng hình về danh lam thắng cảnh của đất nước Việt Nam và quê hương mình; Kể về những danh lam thắng cảnh mà trẻ biết. |
| **MT 91** | - Trẻ sử dụng được các từ chỉ sự vật hoạt động, đặc điểm của Bác Hồ và các cháu thiếu nhi. | + Cho trẻ quan sát qua tranh ảnh, băng hình về Bác Hồ và các cháu thiếu nhi; Kể về Bác Hồ và các em thiếu nhi. |
| **MT 92** | - Trẻ sử dụng được các loại câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. | + Bày tỏ tình cảm, nhu cầu và hiểu biết của bản thân bằng các câu đơn, câu ghép, câu khẳng định, câu phủ định. |
| **MT 93** | - Trẻ kể lại được sự việc, kể lại truyện theo trình tự, có mở đầu và kết thúc. | + Kể lại câu chuyện mà trẻ đã được nghe; Kể lại sự vật, hiện tượng, xung quanh mà trẻ biết; Kể truyện theo tranh ảnh, theo trình tự; Kể lại sự việc có nhiều tình tiết; Kể lại câu chuyện hoàn chỉnh; Kể lại được sự việc, kể lại truyện theo trình tự có mở đầu và kết thúc. |
| **MT 94** | - Trẻ đọc thuộc bài thơ, ca dao, đồng dao, tục ngữ, bài vè theo chủ đề. | + Đọc các bài thơ, ca dao, đồng dao; Đọc thơ, ca dao, đồng dao qua các cách khác nhau. |
| **MT 95** | - Trẻ biết đóng kịch. | + Tập đóng kịch; Chơi các trò chơi; Bắt chước giọng nói, điệu bộ của nhân vật trong truyện. |
| **MT 96** | - Trẻ biết nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu, hoàn cảnh giao tiếp. | + Nói và thể hiện cử chỉ, điệu bộ, nét mặt phù hợp với yêu cầu hoàn cảnh giao tiếp (đồng ý, vui, buồn…); Nói rõ, nói đủ nghe, không nói quá nhỏ, không nói quá to để người nghe có thể hiểu; Điều chỉnh giọng nói phù hợp với hoàn cảnh khi được nhắc nhở. |
| **MT 97** | - Trẻ biết sử dụng các từ biểu thị sự lễ phép. | + Dạy trẻ nói sử dụng các từ như: “Mời cô”; “Mời bạn”; “Cảm ơn”; “Xin lỗi”,…trong giao tiếp. |
| ***3.3. Làm quen với việc đọc - viết*** | | |
| **MT 98** | - Trẻ nhận ra kí hiệu thông thường, sử dụng ký hiệu để viết tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng… | + Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống  (Nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy  hiểm…); Tổ chức các hoạt động với bút, giấy….để giúp trẻ làm vé tàu, thiệp chúc mừng…Làm quen với sách, truyện, vở, chữ…Làm quen với cách đọc sách, truyện đúng; Phân biệt phần mở đầu và phần kết thúc của sách. |
| **MT 99** | - Trẻ có kĩ năng cầm sách đúng chiều và giở từng trang để xem tranh ảnh, “đọc” sách theo tranh minh họa. | + Làm quen với việc đọc: đọc từ trái qua phải, từ dòng trên xuống dòng dưới, đọc ngắt nghỉ sau các dấu.  + “Đọc” truyện qua các tranh vẽ. Giữ gìn và bảo vệ sách; Nhận biết cách cầm, xem sách, tranh ảnh |
| **MT 100** | - Trẻ có kỹ năng ban đầu về đọc, viết. | + Đọc truyện qua các tranh vẽ; Làm quen với cách viết tiếng Việt; Sử dụng phấn vẽ trên sàn, sân, bảng…Sử dụng que viết trên cát; Sử dụng bút có kích cỡ khác nhau; Sử dụng bút vẽ tự do trên giấy; Tập tô, vẽ vào vở; Sử dụng một số nét cơ bản để vẽ; Hướng viết của các nét chữ: Từ trái sang phải, từ trên xuống dưới. |
| **MT 101** | - Trẻ biết chọn sách để xem. | + Xem và nghe đọc các loại sách khác nhau. Đọc những sách, truyện có nội dung hay, bổ ích, phù hợp với lứa tuổi. |
| **MT 102** | - Trẻ mô tả lại được hành động của các nhân vật trong tranh. | + Tập mô tả lại các hành động của nhân vật trong tranh mà mình đọc.. |
| **MT 103** | - Trẻ nhận ra những kí hiệu thông thường trong cuộc sống: Nhà vệ sinh, cấm lửa, nơi nguy hiểm… | + Làm quen với một số ký hiệu thông thường trong cuộc sống (nhà vệ sinh, lối ra, nơi nguy hiểm, biển báo giao thông: Đường cho người đi bộ….) |
| **MT 104** | - Trẻ biết sử dụng kí hiệu để “Viết”: Tên, làm vé tàu, thiệp chúc mừng…. | + Nhận dạng một số chữ cái; Tập tô, tập đồ các nét chữ; Kết hợp sử dụng các chữ cái và kí hiệu để làm thiệp, tên... |
| **MT 105** | - Trẻ thực hiện được 3 yêu cầu liên tiếp. | + Hiểu và làm theo được 3 yêu cầu; Hiểu các từ chỉ đặc điểm, tính chất, công dụng của sự vật và các từ biểu cảm. |
| **4. Phát triển tình cảm và kĩ năng xã hội.** | | |
| ***4.1. Phát triển tình cảm*** | | |
| **MT 106** | - Trẻ nói được tên, tuổi, giới tính của bản thân, tên bố, tên mẹ.  - Trẻ thể hiện được ý thức của bản thân, cô giáo, các bạn trong lớp. | + Họ và tên, tuổi, giới tính; Tên bố mẹ, tên cô giáo.  + Tên, tuổi, nghề nghiệp, sở thích và vị trí của các thành viên trong gia đình. |
| **MT 107** | - Trẻ nói được điều bé thích, không thích, những việc gì bé có thể làm được. | + Nói sở thích, điều không thích, khả năng của bản thân: Thích ăn, uống, mặc gì? Thích chơi đồ chơi gì? Làm được gì? (lấy tăm, lấy nước); Đặc điểm, tính cách, sở thích và khả năng của các bạn. |
| **MT 108** | - Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người.. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói, trò chơi, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình. |
| **MT 109** | - Trẻ có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với sự vật xung quanh và hiện tượng tự nhiên xung quanh. | + Biểu lộ trạng thái cảm xúc phù hợp qua một số bài hát, bản nhạc, vẽ, nặn, xếp hình; Biểu lộ trạng thái cảm xúc phù hợp qua cử chỉ, giọng nói: Trò chơi, hát, vận động, vẽ, xé. |
| **MT 110** | - Trẻ biết chăm sóc và bảo vệ cây xanh và bảo vệ các con vật xung quanh. | + Cách chăm sóc, bảo vệ cây xanh: Không ngắt lá, bẻ cành; Thực hành chăm sóc cây xanh: Tưới cây, nhổ cỏ,…Thái độ của trẻ khi thấy cây xanh bị gãy, đổ: Buồn  + Cách chăm sóc, bảo vệ con vật: Cho vật nuôi ăn,…Thực hành chăm sóc các con vật gần gũi: Cho vật nuôi ăn; Thái độ của trẻ khi thấy các con vật bị đau, ốm, bệnh,..(buồn, trò chuyện với vật nuôi). |
| **MT 111** | - Trẻ nhận ra hình ảnh Bác Hồ và thể hiện tình cảm đối với bác qua các hành động khác nhau. | + Hình ảnh của Bác và lăng Bác, ngày sinh nhật của Bác, các hoạt động trong ngày sinh nhật Bác; Tình cảm yêu thương, quan tâm của Bác Hồ đối với thiếu nhi: Gửi thư, tặng quà, vui chơi; Tấm gương của Bác Hồ: Sự quan tâm, chia sẻ của bác đối với mọi người, tinh thần tiết kiệm, chăm chỉ, yêu lao động.  + Tình cảm của các cháu thiếu nhi đối với Bác Hồ: Kính yêu, nhớ ơn, tôn trọng; Thể hiện tình cảm đối với Bác Hồ, qua bài hát, thơ, cùng cô kể chuyện về Bác Hồ. |
| **MT 112** | - Trẻ biết một vài cảnh đẹp của quê hương, đất nước. | + Quan tâm, yêu quý, tự hào về các di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của địa phương; Quan tâm, yêu quý, tự hào về các di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của tỉnh Quảng Ninh; Quan tâm, yêu quý, tự hào về các di tích lịch sử, cảnh đẹp, lễ hội của nước Việt Nam. |
| **MT 113** | - Trẻ tự chọn đồ chơi, trò chơi theo ý thích. | + Chơi các trò chơi đóng vai, trò chơi đóng kịch; Chơi các trò chơi trẻ thích: Trò chơi vận động, trò chơi dân gian,… |
| **MT 114** | - Trẻ thực hiện được những công việc được giao. | + Thực hiện cất đồ dùng, đồ chơi, cất ghế đúng nơi quy định…Vui vẻ nhận công việc được giao, cố gắng hoàn thành công việc được giao. |
| **MT 115** | - Trẻ nhận biết được cảm xúc vui buồn, sợ hãi, tức giận, ngạc nhiên qua nét mặt, lời nói, cử chỉ, qua tranh ảnh. | + Nhận biết một số trạng thái cảm xúc vui buồn, sợ hãi, túc giận, ngạc nhiên qua nét mặt, cử chỉ, giọng nói tranh ảnh; Thể hiện sự ăn năn, xấu hổ, lo lắng khi phạm lỗi và nói lời xin lỗi; Quan tâm, an ủi bạn bè, người thân khi họ bị ốm, mệt, buồn rầu bằng lời nói, cử chỉ.; Chúc mừng người thân, bạn bè,…vào ngày sinh nhật, ngày lễ; Vui mừng, cổ vũ khi người thân, bạn bè chiến thắng trong cuộc thi, gặp chuyện vui.  + Biểu lộ trạng thái cảm xúc tình cảm phù hợp qua cử chỉ, giọng nói, hát, vận động, vẽ, nặn, xếp hình. |
| ***4.2. Phát triển kỹ năng xã hội.*** | | |
| **MT 116** | - Trẻ có một số kỹ năng sống: Thân thiện, hợp tác, quan tâm, chia sẻ. | + Các hành vi và quy tắc ứng xử đúng mực: Thân thiện với bạn bè, cách đề nghị được tham gia nhóm chơi, cách giải quyết các xung đột đơn giản trong nhóm chơi, giúp đỡ bạn khi chơi. |
| **MT 117** | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở lớp, quy định của gia đình, quy định của trường. | + Một số quy định ở lớp: Để đồ dùng đúng nơi quy định ở lớp, trật tự khi ăn, khi ngủ, xếp hàng khi đi vệ sinh, rửa tay, rửa mặt, cất dép…Các quy tắc giao tiếp ứng xử với mọi người xung quanh: Người lớn tuổi, trẻ nhỏ; Biết chào hỏi người lớn tuổi, nhường nhịn em bé; Một số quy định của gia đình: Để đồ dùng đúng nơi quy định; Một số quy định của trường: Để đồ dùng, đồ chơi đúng nơi quy định. |
| **MT 118** | - Trẻ thực hiện được một số quy định khi tham gia giao thông. | + Các quy định khi tham gia giao thông: Đi bên phải lề đường, đi sang đường đúng nơi quy định, ngồi trên các phương tiện giao thông đảm bảo an toàn hông đùa nghịch, đội mũ bảo hiểm, đi đúng theo tín hiệu đèn giao thông,… |
| **MT 119** | - Trẻ thực hiện được một số quy định ở cồng đồng. | + Các quy định nơi công cộng: Đi nhẹ nói khẽ nơi bệnh viện, đi tàu xe. |
| **MT 120** | - Trẻ biết nói lời cảm ơn, xin lỗi, biết chào hỏi lễ phép. | + Sử dụng cử chỉ, lời nói lễ phép: Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi; Biết cảm ơn khi được giúp đỡ, cho quà; Thương yêu, kính trọng những người lớn tuổi trong gia đình. |
| **MT 121** | - Trẻ biết chú ý khi nghe cô, bạn nói. | + Lắng nghe ý kiến của người khác: lắng nghe bố, mẹ, cô giáo, các bạn khi giao tiếp. |
| **MT 122** | - Trẻ biết chờ đến lượt khi được nhắc nhở. | + Chờ đến lượt, hợp tác; Chờ đến lượt xếp hàng khi đi vệ sinh, rửa tay, rửa mặt ,khi trả lời cô, bạn, đi công viên, siêu thị… |
| **MT 123** | - Trẻ biết trao đổi thỏa thuận với bạn để cùng thực hiện hoạt động chung. | + Các hành vi thân thiện đoàn kết với mọi người xung quanh, sẵn sàng giúp đỡ khi người khác gặp khó khăn: Chơi, cất bàn ghế, xếp đồ chơi…Thảo luận với bạn bè để thực hiện hoạt động chung. |
| **MT 124** | - Trẻ thích chăm sóc cây, con vật quen thuộc. | + Chăm sóc cây cối và các con vật; Thích thú, vui vẻ nhận nhiệm vụ, chăm sóc, tưới cây; Thích thú cho con vật quen thuộc, hiền lành |
| **MT 125** | - Trẻ biết bỏ rác đúng nơi quy định. | + Nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, vứt rác bừa bãi ra môi trường xung quanh; Một số cách bảo vệ và để phòng ô nhiễm môi trường: Vứt rác đúng nơi quy định; Một số quy định đơn giản bảo vệ môi trường ở trường lớp, gia đình, cộng đồng: Đi lại nhẹ nhàng, vứt rác đúng nơi quy định, không làm ồn nơi công cộng; Các hoạt động thực hiện tiễn để giữ gìn, bảo vệ môi trường: nhặt rác, nhặt lá rụng trên sân trường, nhổ cỏ… |
| **MT 126** | - Trẻ biết bảo vệ môi trường không được bẻ cành ngắt hoa. | + Bảo vệ môi trường không bẻ cành ngắt hoa. |
| **MT 127** | - Trẻ biết không được để tràn nước khi rửa tay, tắt quạt tắt điện khi ra khỏi phòng. | + Bảo vệ nguồn nước, tiết kiệm nước sạch; Bảo vệ môi trường biển; Một số cách tiết kiệm: Tắt  điện, tắt quạt, đài, ti vi, máy tính sau khi sử dụng; Các nguyên tắc sử dụng điện an toàn; Các hành vi, thái độ tiết kiệm điện; Bảo vệ, chăm sóc con vật; Bảo vệ, chăm sóc cây cối. |
| **MT 128** | - Trẻ biết phân biệt hành vi “ đúng” - “sai”, “tốt” - “xấu” của con người với môi trường. | + Hành vi “đúng” - “sai” , “tốt” - “xấu” của con người với môi trường. |
| **5. Phát triển thẩm mỹ** | | |
| ***5.1. Tạo hình*** | | |
| **MT 129** | - Trẻ thích thú ngắm, nhìn, chỉ, sờ và sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình về các tác phẩm tạo hình. | + Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi ngắm nhìn các sự vật hiện tượng qua các tác phẩm nghệ thuật. |
| **MT 130** | - Sử dụng một số kĩ năng vẽ, nặn, cắt, xé dán, xếp hình, làm lõm, dỗ bẹt, bẻ loe, vuốt nhọn, uốn cong…để tạo ra sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng/đường nét. | + Sử dụng một số kĩ năng vẽ phối hợp các nét thẳng, xiên, ngang, cong tròn tạo thành bức tranh có màu sắc và bố cục rõ ràng.  + Sử dụng một số kĩ năng xé, dán để tạo ra sản phẩm có màu sắc, hình dáng, đường nét khác nhau.  + Sử dụng kỹ năng nặn để tạo ra các sản phẩm có màu sắc, kích thước, hình dáng khác nhau; Chơi với đất nặn: Làm lõm, ấn bẹt, vuốt nhọn, xoay tròn…  + Xếp các khối tạo thành các đồ vật, đồ chơi, công trình, phương tiện giao thông; Xếp các hình học, hột hạt, que thành các sản phẩm khác nhau. |
| **MT 131** | - Trẻ biết phối hợp các nguyên vật liệu tạo hình để tạo ra sản phẩm. | + Tự chọn dụng cụ, nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm theo ý thích.  + Nói lên ý tưởng tạo hình của mình theo ý thích.  + Đặt tên cho sản phẩm tạo hình |
| **MT 132** | - Trẻ biết nhận xét các sản phẩm tạo hình về màu sắc, hình dáng đường nét… | + Nhận xét sản phẩm của mình, bạn về màu sắc, hình dáng, đường nét… |
| **MT 133** | - Trẻ có khả năng thể hiện sự sáng tạo trong các hoạt động tạo hình. | + Tự nghĩ ra các hình thức sáng tạo trong hoạt động tạo hình; Nói lên ý tưởng và tạo ra các sản phẩm tạo hình theo ý thích.  + Đặt tên cho sản phẩm tạo hình |
| ***5.2. Âm nhạc*** | | |
| **MT 134** | - Trẻ thích thú, vui sướng, biết vỗ tay, làm động tác mô phỏng khi nghe các âm thanh, giai điệu của bài hát, bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các tác phẩm nghệ thuật của các sự vật, hiện tượng. | + Nghe âm thanh các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống: Tiếng nước chảy, tiếng gió, âm thanh các đồ vật va chạm vào nhau, âm thanh của các con vật gần gũi, các phương tiện giao thông, đàn, đài, ti vi...  + Nghe các bài hát, bản nhạc có giai điệu vui tươi, trong sáng, tình cảm tha thiết.  + Nghe các làn điệu dân ca, bài hát ru ca ngợi vẻ đẹp của quê hương đất nước, con người, cuộc sống.  + Tiếp xúc với các tác phẩm tạo hình: bức tranh, đồ chơi, đồ vật.  + Thể hiện cảm xúc trước vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống về màu sắc, hình dáng, kích thước... |
| **MT 135** | - Trẻ biết sử dụng các từ gợi cảm nói lên cảm xúc của mình khi nghe các âm thanh gợi cảm và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng. | + Bộc lộ cảm xúc phù hợp khi nghe âm thanh gợi cảm, các bài hát bản nhạc và ngắm nhìn vẻ đẹp của các sự vật, hiện tượng trong thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. |
| **MT 136** | - Trẻ thích nghe hát, theo bài hát, bản nhạc về chủ đề. | + Hát đúng giai điệu, lời ca, hát rõ lời và thể hiện sắc thái, tình cảm của các bài hát có nội dung về chủ đề. |
| **MT137** | - Trẻ biết lựa chọn, thể hiện các hình thức vận động theo nhạc. | + Sáng tạo các động tác khác nhau minh họa cho bài hát. |
| **MT 138** | - Trẻ biết lựa chọn dụng cụ để gõ đệm theo nhịp điệu bài hát. | + Sử dụng các dụng cụ gõ đệm theo phách, nhịp điệu bài hát. |
| **MT 139** | - Trẻ biết vận động nhịp nhàng theo giai điệu, nhịp điệu của bài hát, bản nhạc. | + Lựa chọn và tự thể hiện các hình thức vận động theo bài hát, bản nhạc.  + Vỗ tay nhịp nhàng theo các giai điệu, nhịp điệu bài hát, theo các tiết tấu khác nhau.  + Nghe nhạc và vận động tự do theo sự cảm nhận âm nhạc của riêng mình. |

**2. Dự kiến chủ đề và thời gian thực hiện**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Số thứ tự** | **Dự kiến các chủ đề giáo dục (sự kiện) trong năm học** | **Dự kiến thời gian và thời lượng thực hiện chủ đề** |
| 1 | **Trường mầm non**  Sự kiện: Tết trung thu | **3 tuần**  (Từ 05/09 - 27/09/2024) |
| 2 | **Bản thân**  Sự kiện: Ngày PNVN20/10 | **3 tuần**  (Từ 30/09 - 18/10/2024) |
| 3 | **Gia đình** | **4 tuần**  (Từ 21/10 - 15/11/2024) |
| 4 | **Nghề nghiệp**  Sự kiện: Ngày nhà giáo Việt Nam 20/11 | **4 tuần**  (Từ 18/11 - 13/12/2024) |
| 5 | **Thế giới động vật**  Sự kiện: ngày QĐNDVN 22/12 | **4 tuần**  (Từ 16/12/2024 - 10/01/2025) |
| 6 | **Tết và mùa xuân**  Sự kiện: Tết nguyên đán | **2 tuần**  (Từ 13/01 - 24/01/2025) |
| 6 | **Thế giới thực vật**  Sự kiện: Ngày quốc tế phụ nữ 8/3 | **4 tuần**  (Từ 10/02/2025 - 07/03/2025) |
| 7 | **Giao thông** | **3 tuần**  (Từ 10/03 - 28/03/2025) |
| 9 | **Nước và hiện tượng tự nhiên** | **4 tuần**  (Từ 31/03 - 25/04/2025) |
| 10 | **Quê hương- đất nước - Bác Hồ**  Sự kiện: Tết thiếu nhi 1-6 | **4 tuần**  (Từ 28/4 - 23/05/2025) |
| **Tổng** | | 1. **uần** |